

NAME:.....

Grade: 6



Unit 2 **MY HOME**





Unit 2 MY HOME

A. PHONETICS

Task 1: Find the word which has a different sound in the underlined part.

1. A. schools <u>s</u>	B. shops <u>s</u>	C. pets <u>s</u>	D. carts <u>s</u>
2. A. pens <u>s</u>	B. closets <u>s</u>	C. sweets <u>s</u>	D. lamps <u>s</u>
3. A. rulers <u>s</u>	B. pencils <u>s</u>	C. bags <u>s</u>	D. books <u>s</u>
4. A. matches <u>ch</u>	B. makes <u>ch</u>	C. brushes <u>ch</u>	D. peaches <u>ch</u>
5. A. bees <u>s</u>	B. cupboards <u>s</u>	C. watches <u>s</u>	D. bedrooms <u>s</u>

B. VOCABULARY AND GRAMMAR

Task 2: Look at the pictures and complete the blanks.

bedroom cupboard lamp living room chair

bathroom kitchen garage sofa wardrobe



1.....



2.....



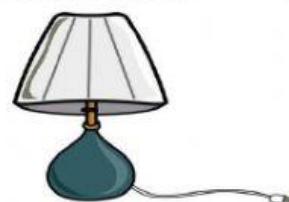
3.....



4.....



5.....



6.....



7.....



8.....

Task 3: Use the given words to complete the sentences.

Sofa	sinks	light	vase	bathroom scales
blanket	toilet	cooker	poster	ceiling fan

1. It's cold here. Are there any?
1. I'm a bit stomachache. Where is the?
2. How hot the weather is ! Turn on the , please.
3. Are there any on the wall? – No, So the wall looks boring.
4. I need to wash my face. Are there any in the bathroom?
5. Take a seat on theover there. I will make you a cup of coffee.
6. How do we cook boiled sticky rice ? – We can use the to cook it.
7. It's so dark there. Turn on the , please.
8. Look! The flowers are so beautiful! – Yes, bring me a I am going to arrange them.
9. Stand on theplease. Look ! 53 kilograms!



Unit 2

MY HOME

Task 4: Complete the sentences with There is/ There are.

1. _____ 25 students in the class.
2. _____ a big wardrobe in my sister's room.
3. _____ a computer and a TV in my room.

Task 5: Use the words to write positive (+) and negative (-) sentences and questions (?)

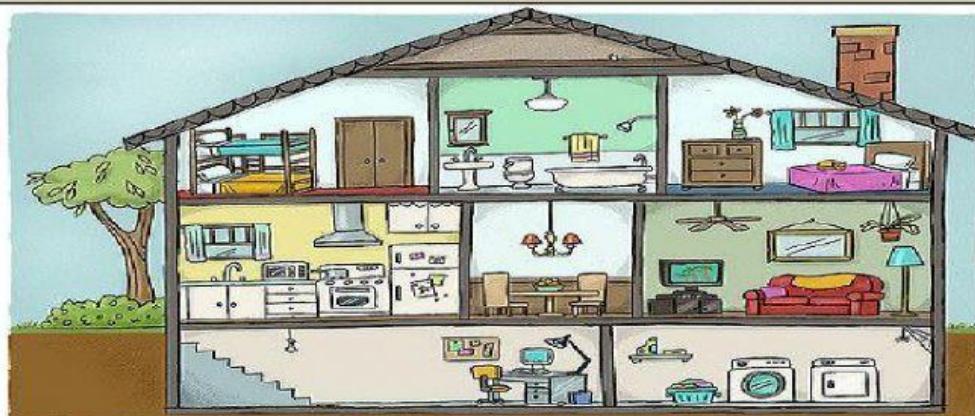
1. a bath in the bathroom (?) Is there a bath in the bathroom?
2. some shops near our new house (+) _____
3. a school in the neighbourhood (?) _____

Task 6: Complete the questions with Is there or Are there. Then write short answers

1. _____ many shops in your town? Yes, _____.
2. _____ a post office near here? No, _____.
3. _____ a table and chairs in the kitchen? Yes, _____.
4. _____ any trees in your garden? No, _____.

Task 7: Complete the sentences with the correct prepositions from the box.

near above under in (3) on (3) next to (2) between behind



1. The trees are _____ the house.
2. The dining room is _____ the living room and the kitchen.
3. The kitchen sink is _____ the window.
4. The bath is _____ the bathroom.
5. The flower vase is _____ the chest of drawers.
6. The fridge is _____ the cooker.
7. The mirror is _____ the bathroom sink.
8. The television is _____ the cupboard _____ the sofa.
9. The microwave is _____ the counter _____ the kitchen.
10. The washing machine is _____ the dryer _____ the basement.



Unit 2 MY HOME

C. READING

Task 8: Read the text and decide whether the statements are True (T) or False (F)

My dream house is a cottage not far from the sea. On the ground-floor, there are four rooms. The first room is my living room, which has a white sofa, a black armchair and a coffee table. There are lots of paintings and trinkets as well. There is also a lamp, French windows with a view of the garden, television set and a phone in the living room. My dream house has a fully-equipped kitchen, including a fridge and a door to the garden. There is a bathroom with a shower and toilet. There is also a study room where I keep my desk and computer. On the first floor, there are three bedrooms and a bathroom.

1. **T** / **F** There are 4 rooms in author's house.
2. **T** / **F** There are grey armchair and a coffee table in the living room.
3. **T** / **F** There are French windows with a view of the sea.
4. **T** / **F** The kitchen in the house is fully equipped.
5. **T** / **F** There are three bedrooms and a bathroom on the first floor.

D. WRITING

Task 9: Use the given words to make complete sentences.

1. house/ a/ Minh/ lake/ a/ lives/ in/ near.

↗

2. yard/ front/ school/ There/ big/ of/ is/ our/ in/ a.

↗

3. many/ right/ the/ museum/ Are/ flowers/ the/ there/ to/ of/?

↗

4. next/ photocopy/ What/ store/ there/ the/ is/ to/?

↗

E. LISTENING

Task 10: Now listen. Which types of houses are described by the four speakers?

House types	Speaker 1	Speaker 2	Speaker 3	Speaker 4
Apartment flat				
Hut				
Castle				
Oak tree house				
Terraced house				
Boathouse				
Cottage				
Detached house				

THE END

REVIEW – UNIT 2

A. Pronunciation

/z/	/s/	/iz/
pens	books	watches

B. Voc.

New words	Transcription	Meaning
air conditioner	/e(r) kən'diʃənə(r)/	máy điều hòa nhiệt độ
alarm clock	/ə'la:m klɒk/	đồng hồ báo thức
apartment	/ə'pa:tment/	căn hộ
attic	/'ætɪk/	gác xép
bathroom	/'ba:θru:m/	phòng tắm
bathroom scales	/'ba:θru:m skeɪlz/	cân sức khỏe
bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ
blanket	/'blæŋkit/	cái chăn
ceiling fan	/'si:linj fæn/	quạt trần
cellar	/'selə(r)/	tầng hầm
chair	/tʃeər/	cái ghế
chest of drawers	/tʃest əv drɔ:z/	tủ có nhiều ngăn kéo
chimney	/'tʃimni/	ống khói
chopsticks	/'tʃɒpstɪks/	đôi đũa
cooker	/'kʊkər/	nồi cơm điện
country house	/'kʌntri haʊs/	biệt thự đồng quê
cupboard	/'kʌbəd/	tủ đựng chén đĩa
curtain	/'kɜ:tn/	rèm cửa
cushion	/'kuʃn/	đệm
department store	/dɪ'pa:tment sto:(r)/	cửa hàng bách hóa
dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn
dishwasher	/'dɪʃwɔ:sər/	máy rửa bát đĩa
fireplace	/'faɪəpleɪs/	lò sưởi
fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh
furniture	/'fɜ:nɪtʃər/	đồ nội thất
garage	/'gærɑ:ʒ/	nhà để xe
hall	/hɔ:l/	sảnh
kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp
lamp	/læmp/	cái đèn
living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách
microwave	/'maɪkroʊweɪv/	lò vi sóng
move	/mu:v/	di chuyển
pillow	/'pɪləʊ/	cái gối
poster	/'pəʊstər/	tấm áp phích
roof	/ru:f/	mái nhà
sheet	/ʃi:t/	ga trải giường
sink	/sɪŋk/	bồn rửa
sofa	/'səʊfə/	ghế sofa

stilt house	/stilt haʊs/	nhà sàn
stool	/stu:l/	ghế đẩu
television	/'telɪvɪzən/	tivi

C. Grammar

1. Diễn tả “có” điều gì đó với There is và There are.

There is		There are
(+)	There is + a/an + Ns	There are + Np
(-)	There isn't + a/an + Ns	There aren't any + Npl
(?)	Is there + a/an + Ns?	Are there any + Npl?

Chú ý: Ns = **Danh từ số ít.**

Npl = **Danh từ số nhiều.**

Ví dụ:

- There is a dog in the room.
(Có một chó trong phòng.)
- There aren't any notebooks in the school bag.
(Trong cặp không có quyển vở nào.)
- Is there a cat in the house?
(Trong nhà có mèo không?)
- Are there any pupils in the classroom?
(Có học sinh nào trong lớp học không?)

2. Giới từ chỉ địa điểm- Prepositions of place.

1. **at:** ở, tại (at home, at the station, at seaside, at the airport)

2. **In:** trong, ở trong

(In the room/ building/ kitchen/ garden/ restaurant/ office/ park/ pool/ mountains/ sea/ river/ forest/ field/ desert/ village/ town/ country/ city...)

Eg: There are 400 seats in the theater/ cinema

(Có 400 chỗ ngồi trong rạp xiếc/ rạp chiếu bóng)

3. **On:** trên, ở trên

(on the table/ carpet/ wall/ ceiling/ blackboard/ screen/ pavement/ door/ shirt/ map/ page)

4. **Above** (ở trên)

The picture is above the bed. (Bức tranh ở phía trên đầu giường.)

5. **Under** (ở dưới)

The dog is under the table. (Con chó ở dưới cái bàn.)

6. **Below** (ở dưới)

He lives below my flat. (Anh ấy sống ở dưới căn hộ của tôi.)

***Chú ý:**

- **under** dùng khi 1 vật ở dưới trực tiếp 1 vật khác
- **below** dùng khi 1 vật ở dưới vật khác nhưng có thể xa và lệch

7. **Between** (ở giữa)

I am standing between my brother and sister. (Mình đang đứng giữa anh trai và chị gái mình.)

8. **Among** (ở giữa)

I couldn't find him among a sea of people. (Tôi không thể tìm thấy anh ấy giữa một biển

người.)

***Chú ý:**

- **between** dùng khi chỉ có 2 đối tượng

- **among** dùng khi có nhiều hơn 2 đối tượng

9. In front of (ở trước)

The tree in front of the house is dying. (*Cây trước nhà đang lui tàn dần.*)

10. Behind (ở đằng sau)

Do you know the girl behind the door? (*Bạn có biết cô gái đằng sau cánh cửa không?*)

11. Next to (bên cạnh)

The bakery is next to the bookstore. (*Tiệm bánh ở bên cạnh hiệu sách.*)

12. Beside (bên cạnh)

Who is the man standing beside you? (*Người đàn ông đứng cạnh bạn là ai thế?*)

13. Near (gần)

My school is near a park. (*Trường mình gần 1 công viên.*)

14. Opposite (đối diện)

They sat opposite each other. (*Họ ngồi đối diện nhau.*)